

Bản án số: 42/2024/HNGĐ - ST  
Ngày: 26/09/2024  
Về việc: Ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nghi và bà Trần Thị Lệ Dung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Lan là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Phương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 09 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 135/2024/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 06 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30 QĐST- HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Trần Thị G** – sinh năm 1984.

Nơi ĐKHKTT: **Xóm A, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.**

Địa chỉ: **Xóm C, xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình;** vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh **Phạm Văn T** – sinh năm 1983.

Địa chỉ: **Xóm A, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình;** vắng mặt.

Chị **G** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **T** vắng mặt lần 2 không có lý do

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị **Trần Thị G** trình bày: Chị **G** và anh **T** có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Đăng ký kết hôn ngày 16 tháng 01 năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã **Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình.** Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 15 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có công ăn việc ổn định nên điều kiện kinh tế khó khăn, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, thậm trí anh **T** còn xúc phạm đánh đập chị. Khi chị **G** về nhà bố mẹ chị ở **Y** làm ăn sinh sống thì anh **T** liên tục sang xúc phạm, đánh đập và chửi bới chị làm ảnh hưởng đến an ninh thôn xóm nơi chị ở. Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc anh chị không có biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, anh chị

không có khả năng về đoàn tụ. Do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh **T** để chị ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh **T** có ba con chung cháu **Phạm Thị Thúy D** sinh ngày 26 tháng 06 năm 2004, cháu **Phạm Ngọc Như Q** sinh ngày 07 tháng 02 năm 2013 và cháu **Phạm Gia B** sinh ngày 09 tháng 01 năm 2017. Hiện cháu **D** đã đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với hai cháu **Q** và **B** hiện đang ở cùng anh **T**, nay ly hôn chị nhận nuôi cháu **Phạm Ngọc Như Q** và đề nghị Tòa án giao cháu **Phạm Gia B** cho anh **T** chăm sóc nuôi dưỡng và hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị và anh **T** tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong bản tự khai ngày 20 tháng 8 năm 2024 bị đơn trong vụ án là anh **Phạm Văn T** trình bày: Anh không đồng ý ly hôn với chị **G**.

Về con chung: Anh và chị **G** có ba con chung cháu **Phạm Thị Thúy D** sinh ngày 26 tháng 06 năm 2004, cháu **Phạm Ngọc Như Q** sinh ngày 07 tháng 2 năm 2013 và cháu **Phạm Gia B** sinh ngày 09 tháng 1 năm 2017. Anh đề nghị Tòa án giao cả ba con chung cho anh chăm sóc nuôi dưỡng, Tòa án đã giải thích các quy định về vấn đề giao con sau khi ly hôn, vấn đề yêu cầu cấp dưỡng nhưng anh **T** không có quan điểm về vấn đề cấp dưỡng đối với con chung sau khi ly hôn.

Con chung của anh chị là cháu cháu **Phạm Ngọc Như Q** sinh ngày 07 tháng 02 năm 2013 và cháu **Phạm Gia B** sinh ngày 09 tháng 01 năm 2017 thuộc trường hợp phải lấy ý kiến nguyện vọng của con, tại bản tự khai của hai cháu ngày 20 tháng 8 năm 2024 cả hai cháu đều trình bày nguyện vọng muốn ở với bố khi bố mẹ ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành và thực hiện chưa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Trần Thị G** ly hôn anh **Phạm Văn T**.

- Về con chung: Giao cho chị **Trần Thị G** chăm sóc nuôi dưỡng cháu **Phạm Ngọc Như Q** sinh ngày 07 tháng 02 năm 2013. Giao cho anh **Phạm Văn T** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung cháu **Phạm Gia B** sinh ngày 09 tháng 01 năm 2017 kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Hai bên không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Án phí: Chị **Trần Thị G** nộp án phí ly hôn sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Trần Thị G** có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh **Phạm Văn T** có nơi cư trú tại: **Xóm A, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình**. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn chị **G**, anh **T**. Chị **G** có đơn xin anh **T** vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị G** và anh **Phạm Văn T** có đăng ký kết hôn ngày 16 tháng 01 năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã **Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình**. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị **G** và anh **T** là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về làm ăn sinh sống tại **xóm A, xã L**. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do cả hai anh chị đều không có công ăn việc làm ổn định, điều kiện kinh tế khó khăn nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Nay chị **G** đề nghị ly hôn anh **T**, anh **T** không nhất trí ly hôn, tuy nhiên tại biên bản làm việc trong giai đoạn hòa giải theo Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án thì anh **T** và chị **G** nhất trí thuận tình ly hôn. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án anh **T** không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Điều này thể hiện anh **T** có thái độ bỏ mặc và không thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm, hôn nhân của anh chị đã rơi vào tình trạng trầm trọng và chỉ tồn tại trên danh nghĩa.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã **L** thể hiện: Anh **T** là công dân xã **L** hiện đang cư trú làm ăn sinh sống tại **xóm A, xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình**. Anh **T** và chị **G** có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị về **xã L** làm ăn sinh sống. Quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm lối sống và điều kiện kinh tế khó khăn. Việc anh chị mâu thuẫn chính quyền cơ sở, ban ngành của xóm đã gặp gỡ hòa giải và động viên hai anh chị khắc phục những mâu thuẫn để cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng không có kết quả. Đầu năm 2024 do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng chị **G** đã bỏ về nhà bố mẹ để chị **G** để sinh sống và không sống cùng với anh **T** nữa. Về con chung thì anh **T** và chị **G** có ba con chung cháu **Phạm Thị Thúy D** sinh ngày 26 tháng 06 năm 2004, cháu **Phạm Ngọc Như Q** sinh ngày 07 tháng 2 năm 2013 và cháu **Phạm Gia B** sinh ngày 09 tháng 1 năm 2017. Về mức thu nhập của hai anh chị do cả hai làm công việc tự do nên phía chính quyền

sơ sở không nắm được mức thu nhập của cả chị **G** và anh **T**. Nay chị **G** có đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **G** và anh **T** đã đến mức trầm trọng không thể khắc phục được, cả hai không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị **G** và anh **T** có ba con chung cháu **Phạm Thị Thúy D** sinh ngày 26 tháng 06 năm 2004, cháu **Phạm Ngọc Như Q** sinh ngày 07 tháng 02 năm 2013 và cháu **Phạm Gia B** sinh ngày 09 tháng 01 năm 2017. Hiện cháu **D** đã đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Đối với cháu **Q** và cháu **B** hiện cả hai cháu đang ở cùng với anh **T**. Qua nghe nguyện vọng cả hai cháu đều muốn ở với anh **T**. Cả chị **G** và anh **T** đều có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con chung. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu các đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh mức thu nhập hàng tháng và điều kiện chăm sóc con chung cho Tòa án để làm căn cứ xác định điều kiện và khả năng chăm sóc giáo dục con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng, tuy nhiên không đương sự nào cung cấp được tài liệu này. Quá trình xác minh tại chính quyền địa phương **xã L** xác định anh chị đều là lao động tự do, UBND xã không nắm được mức thu nhập cụ thể.

Như vậy, chưa có căn cứ xác định khả năng kinh tế và điều kiện chăm sóc của cả hai anh chị đối với con chung, nếu giao cả 2 con chung cho chị **G** nuôi dưỡng hoặc giao cả hai con chung cho anh **T** nuôi dưỡng sẽ không đảm bảo các điều kiện tốt nhất cho các cháu. Để không làm ảnh hưởng sự phát triển bình thường của các cháu và đảm bảo quyền lợi của các con chung sau khi ly hôn nên giao cháu **Q** là con gái cho chị **G**, giao cháu **B** cho anh **T** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên được 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Về vấn đề cấp dưỡng đối với con chung do mỗi người nuôi một con chung nên không buộc các bên phải cấp dưỡng đối với con chung là phù hợp với điều 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình và phù hợp với thực tế điều kiện nuôi dưỡng con của các bên đương sự.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị **Trần Thị G** phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Trần Thị G**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị **Trần Thị G** và anh **Phạm Văn T**. (Quan hệ hôn nhân giữa chị **G** và anh **T** chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật)

2. Về con chung: Giao cháu cháu **Phạm Ngọc Như Q** sinh ngày 07 tháng 2 năm 2013 cho chị **Trần Thị G** chăm sóc nuôi dưỡng. Giao cháu **Phạm Gia B** sinh ngày 09 tháng 1 năm 2017 cho anh **Phạm Văn T** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Chị **Trần Thị G** và anh **Phạm Văn T** không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung và anh chị có quyền đi lại thăm nom con chung. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Cha mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị **Trần Thị G** phải nộp 300.000 đồng ( *Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002244 ngày 24 tháng 06 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã Y, huyện K.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)  
Trần Thị Khanh**